

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, THƯƠNG MẠI CỦA EU

# THỊ PHẦN HÀNG VIỆT NAM TẠI EU ĐANG CÓ XU HƯỚNG SỤT GIẢM

THÁNG 7  
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

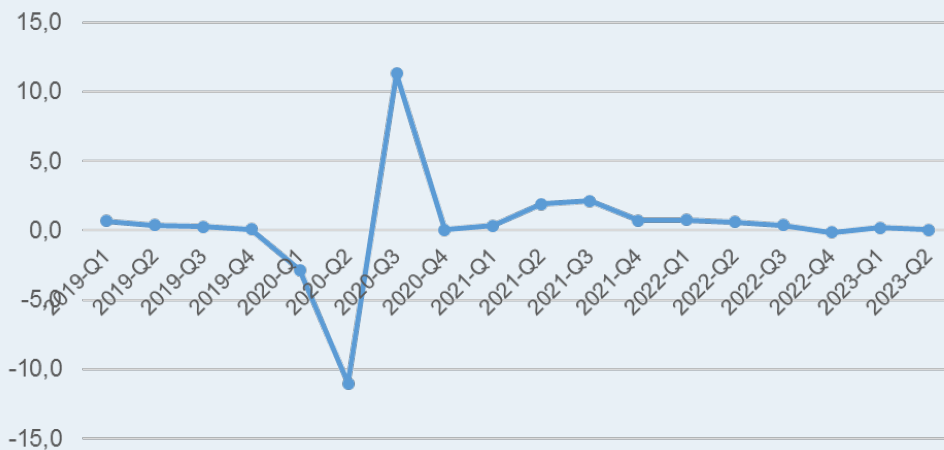
 wto\_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Theo số liệu được Cơ quan thống kê Liên minh châu Âu (Eurostat) công bố trong tháng 7/2023, kinh tế Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục ghi nhận một số tín hiệu tích cực, song hoạt động kinh tế của khu vực này nhìn chung vẫn chưa thể bứt phá trong bối cảnh chịu tác động tiêu cực bởi lạm phát dù giảm nhưng vẫn ở mức cao; sự suy giảm tăng trưởng tại các nền kinh tế đầu tàu khu vực, đặc biệt là Đức và các biện pháp chống lạm phát của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB).

- Trong quý II/2023, **GDP** tại Eurozone tăng 0,3% so với quý trước và ổn định ở toàn khối EU. Trong đó, GDP của Đức trong quý II/2023 không tăng trưởng, sau khi đã giảm liên tiếp 0,5% và 0,3% trong các quý trước đó. GDP của Italia cũng bất ngờ sụt giảm (-0,3%) do đầu tư chậm lại trong bối cảnh lãi suất tăng.

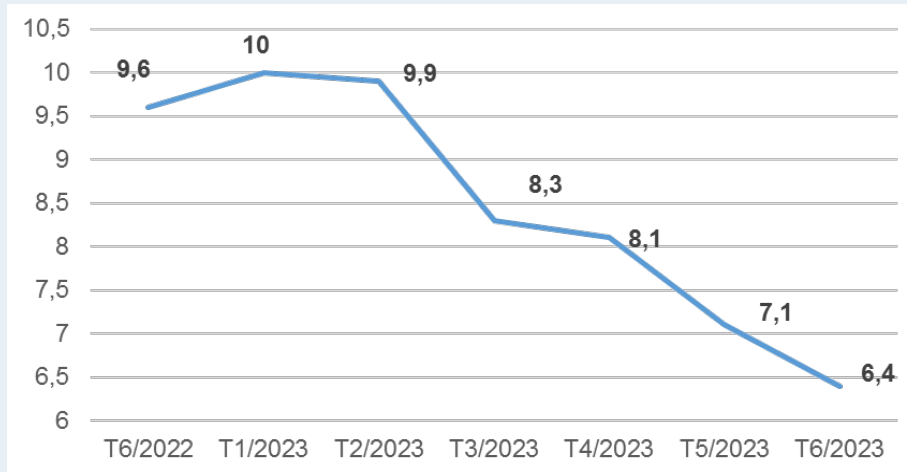
Tốc độ tăng trưởng GDP qua các quý của EU



Nguồn: Eurostat

- **Chỉ số giá tiêu dùng** trong tháng 6/2023 tại EU tăng 6,4% và tại Eurozone tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng lần lượt 7,1% và 6,1% của tháng 4/2023. Như vậy, lạm phát tại Eurozone đã giảm chỉ còn khoảng một nửa so với con số kỷ lục 10,6% hồi tháng 10/2022.

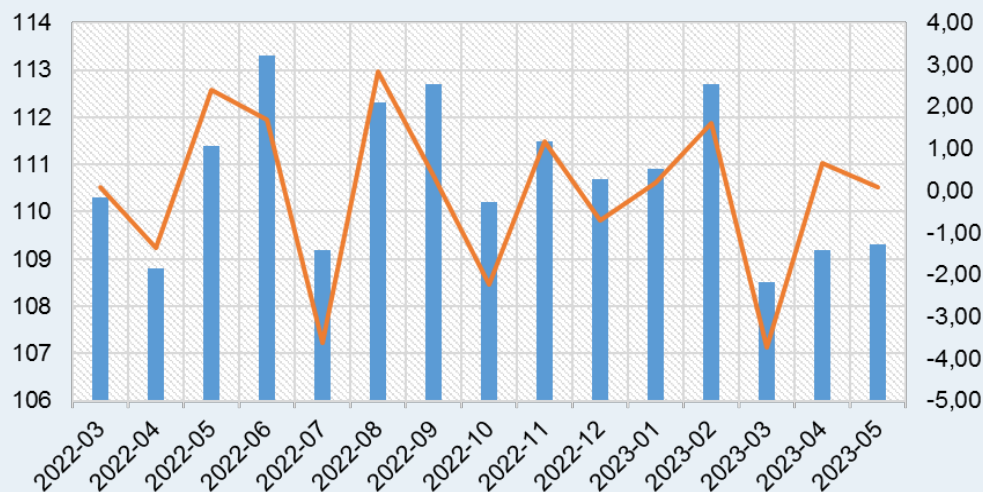
Tỷ lệ lạm phát hàng năm của EU (%)



Nguồn: Eurostat

➤ Trong tháng 5/2023, kinh tế khó khăn khiến hoạt động sản xuất tại Liên minh châu Âu (EU) suy yếu. Theo số liệu thống kê được điều chỉnh theo mùa của Eurostat, **chỉ số sản xuất công nghiệp** tại EU trong tháng 5/2023 tăng nhẹ 0,09% so với tháng trước và giảm 1,89% so với tháng 5/2022. Trong đó, hầu hết các nhóm công nghiệp chính đều giảm sút, chỉ duy nhất chỉ số nhóm hàng hóa vốn tăng 2,42%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU qua các tháng năm 2022-2023



Nguồn : Eurostat

### ➤ Hoạt động thương mại:

Trong tháng 5/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa 27 quốc gia thành viên Liên minh EU với thị trường thế giới (bao gồm nội khối và ngoại khối) đạt 1,13 nghìn tỷ EUR, tăng 8,6% so với tháng trước, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa EU với các thị trường thế giới trong 5 tháng đầu năm 2023 lên 5,61 nghìn tỷ EUR, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, EU đã ghi nhận mức thặng dư 30,2 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2022 thâm hụt tới 117,56 tỷ EUR).

Riêng đối với thị trường ngoài khối, 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU tới các thị trường ngoài khối đạt 1.060 tỷ EUR tăng 4,63% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 37,58% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 37,25% cùng kỳ năm trước.

Việt Nam là thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn thứ 34 của EU và xếp thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 4,73 tỷ EUR, giảm 6,83% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,45% trên tổng kim ngạch xuất khẩu ngoài khối của EU, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 0,5% cùng kỳ năm trước.

#### Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang một số thị trường ngoài khối trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 5/2023 (Triệu EUR)	So với T4/2023 (%)	So với T5/2022 (%)	5 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 5T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							5T/2022	5T/2023
	EU	569.293	10,18	-3,09	2.821.655	3,72		
	Nội khối EU	352.268	8,87	-3,81	1.761.386	3,18		
	Ngoại khối EU	217.025	12,36	-1,89	1.060.269	4,63	100,00	100,00
1	Hoa Kỳ	41.364	9,84	-9,98	202.854	-0,17	20,05	19,13
2	Anh	28.534	14,61	1,30	139.573	5,19	13,09	13,16
3	Trung Quốc	19.120	10,90	-3,41	93.911	1,35	9,14	8,86
4	Thụy Sĩ	16.990	23,26	8,39	80.331	8,41	7,31	7,58
5	Thổ Nhĩ Kỳ	9.946	14,42	19,21	47.516	24,66	3,76	4,48
6	Nhật Bản	5.229	11,61	-8,85	26.526	-10,96	2,94	2,50
7	Na Uy	5.187	17,44	-14,11	25.868	-2,07	2,61	2,44
8	Hàn Quốc	4.803	-0,49	-6,00	24.286	4,98	2,28	2,29
9	Mêhicô	4.725	12,94	2,53	21.636	11,75	1,91	2,04
10	Canada	4.533	24,94	2,32	19.829	4,09	1,88	1,87
11	Ấn Độ	4.117	14,77	-1,52	19.683	8,54	1,79	1,86
12	Braxin	3.487	5,76	-5,00	18.672	16,36	1,58	1,76
13	Nga	3.059	3,28	-21,88	17.523	-30,38	2,48	1,65

STT	Thị trường	Tháng 5/2023 (Triệu EUR)	So với T4/2023 (%)	So với T5/2022 (%)	5 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 5T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							5T/2022	5T/2023
14	Hy Lạp	3.656	16,26	3,47	17.081	6,49	1,58	1,61
15	Ôxtrâylia	3.403	20,73	0,08	16.150	6,59	1,50	1,52
16	Các TVQ Arập Thống nhất	3.088	12,37	7,08	15.514	15,74	1,32	1,46
17	Ukraina	3.106	9,56	37,77	15.357	65,13	0,92	1,45
18	Marôc	2.860	10,11	8,30	14.100	10,80	1,26	1,33
19	Đài Loan	2.322	0,78	-21,07	13.594	2,93	1,30	1,28
20	ả Rập Xê út	2.911	22,37	22,28	13.327	14,39	1,15	1,26
21	Singapore	2.674	11,88	-5,91	12.841	3,86	1,22	1,21
22	Lithuania	2.496	8,82	1,18	11.988	4,07	1,14	1,13
23	Israel	2.217	9,99	-7,05	11.713	-2,25	1,18	1,10
24	Nam Phi	2.236	9,52	-4,21	11.160	5,48	1,04	1,05
25	Hồng Công	1.985	4,96	-2,82	10.653	12,56	0,93	1,00
26	Serbia	2.038	9,95	-2,62	9.947	-2,97	1,01	0,94
27	Ai Cập	1.774	31,81	4,08	8.134	3,80	0,77	0,77
28	Thái Lan	1.449	18,93	9,38	6.504	7,09	0,60	0,61
29	Malaysia	1.218	1,43	4,68	6.467	17,66	0,54	0,61
30	Angiêri	1.425	20,42	-0,77	6.211	9,89	0,56	0,59
31	Nigiêria	827	-18,11	-54,73	5.285	-28,62	0,73	0,50
32	Kazakhstan	975	0,37	39,57	5.152	86,75	0,27	0,49
33	Tuynidi	1.000	7,00	-18,12	5.146	-10,82	0,57	0,49
<b>34</b>	<b>Việt Nam</b>	<b>1.085</b>	<b>9,92</b>	<b>-6,81</b>	<b>4.732</b>	<b>-6,83</b>	0,50	0,45
35	Indonesia	904	8,63	27,58	4.356	30,03	0,33	0,41

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Eurostat

Trong tháng 5/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 218,6 tỷ EUR, tăng 5,5% so với tháng 4/2023 nhưng vẫn giảm tới 15,46% so với tháng 5/2022, chiếm 39% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU. Tính chung trong 5 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 1.089 tỷ EUR, giảm 7,68% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 39% tỷ trọng. Nhập khẩu nội khối đạt 1.702 tỷ EUR, tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ trọng 61% trên tổng nhập khẩu của EU.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 12 của EU, với kim ngạch nhập khẩu đạt 19,33 tỷ EUR, giảm 0,71% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong tháng 5/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 3,74 tỷ EUR, tăng 6,81% so với tháng trước nhưng giảm 12,41% so với tháng 5/2022.

Với kết quả này, thị phần hàng Việt Nam tại EU đang xu hướng sụt giảm. Trong 5 tháng qua, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU chỉ đạt 1,77%, thấp hơn mức tỷ trọng chiếm 1,65% cùng kỳ năm trước.

### Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 5/2023 (Triệu EUR)	So với T4/2023 (%)	So với T5/2022 (%)	5 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 5T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							5T/2022	5T/2023
	EU	561.211	7,11	-8,90	2.791.450	-1,64		
	Nội khối EU	342.595	8,16	-4,16	1.702.321	2,65		
	Ngoại khối EU	218.616	5,50	-15,46	1.089.129	-7,68	100	100
1	Trung Quốc	45.596	7,88	-14,08	220.225	-11,21	21,03	20,22
2	Hoa Kỳ	28.281	1,99	-9,78	144.829	6,23	11,56	13,30
3	Anh	15.657	4,89	-20,20	80.331	-4,58	7,14	7,38
4	Thụy Sĩ	12.922	22,04	3,38	57.943	-5,40	5,19	5,32
5	Na Uy	9.611	8,85	-21,08	52.851	-7,23	4,83	4,85
6	Thổ Nhĩ Kỳ	8.237	4,66	-0,26	40.359	-0,29	3,43	3,71
7	Hàn Quốc	6.673	1,00	9,81	31.210	12,93	2,34	2,87
8	Nhật Bản	6.216	2,48	0,33	30.580	7,96	2,40	2,81
9	Ấn Độ	5.989	4,91	-0,07	27.957	1,58	2,33	2,57
10	Nga	3.598	-13,58	-80,31	25.980	-74,92	8,78	2,39
11	Đài Loan	4.185	8,72	-0,19	19.434	0,15	1,64	1,78
<b>12</b>	<b>Việt Nam</b>	<b>3.735</b>	<b>6,81</b>	<b>-12,41</b>	<b>19.326</b>	<b>-0,71</b>	<b>1,65</b>	<b>1,77</b>
13	Braxin	3.633	-0,31	-25,36	18.430	-1,05	1,58	1,69
14	Ả Rập Xê út	3.483	10,71	-1,01	16.431	24,80	1,12	1,51
15	Angiêri	3.240	4,99	-14,37	15.892	14,51	1,18	1,46
16	Kazakhstan	2.750	9,04	21,89	13.194	14,49	0,98	1,21
17	Malaysia	2.462	-1,84	-15,34	12.785	-6,09	1,15	1,17
18	Mêhicô	2.604	11,74	10,55	12.493	15,98	0,91	1,15
19	Canada	2.544	0,72	-0,16	11.968	11,86	0,91	1,10
20	Thái Lan	2.281	3,13	-6,66	11.095	4,06	0,90	1,02
21	Nam Phi	2.225	5,94	-12,49	10.781	0,35	0,91	0,99
22	Ukraina	1.920	0,12	-3,32	10.556	0,32	0,89	0,97
23	Hy Lạp	2.109	9,14	-5,35	10.433	6,26	0,83	0,96
24	Lithuania	1.996	1,69	-16,39	10.171	-5,44	0,91	0,93
25	Marôc	2.137	9,61	2,94	10.097	9,66	0,78	0,93
26	Singapore	2.162	-10,24	-8,49	9.689	13,87	0,72	0,89
27	Nigiêria	1.644	-11,12	-34,90	9.615	-14,44	0,95	0,88
28	Libya	1.607	-21,09	-15,36	8.998	-13,54	0,88	0,83
29	Bănglăđet	1.421	-2,62	-33,00	8.574	-10,06	0,81	0,79
30	Azerbaijan	1.482	-19,41	-41,61	8.550	-19,16	0,90	0,79

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Eurostat